Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7223.00.10

Mã HS	7223.00.10
Mô tả hàng hóa	Dây thép không gỉ / - Có mặt cắt ngang trên 13 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:16:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72230010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11435
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11435
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11435
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, MY)	0% (trừ MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10759
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10710
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10710
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10710
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10710
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10710
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10710
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10762
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10762
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10762
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10762
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10762
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10763
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10763
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10763
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10763
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10763
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10763
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10764
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10716
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F10722
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G10722
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H10722
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I10722
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J10722
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K10722
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10749
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10749
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10749
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10749
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10749
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10749
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10800
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10800
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10800

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10800
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10800
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10800
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10785
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10785
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10785
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10785
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10785
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10785
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10785
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10785
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10785
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10785
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10785
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10785
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10802
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10802
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10802
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10802
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10802
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10802
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10801
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10801
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10801
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10801
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10801
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10748
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10748
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10748
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10748
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10748
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10748
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10748
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D10785
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E10785
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10785
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G10785
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H10785
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I10785
RCEP B	2022	2022	9	B!D10785
RCEP B	2023	2023	8	B!E10785
RCEP B	2024	2024	7	B!F10785
RCEP B	2025	2025	6	B!G10785
RCEP B	2026	2026	5	B!H10785
RCEP B	2027	2027	4	B!I10785
RCEP C	2022	2022	9	C!D10785
RCEP C	2023	2023	8	C!E10785
RCEP C	2024	2024	7	C!F10785
RCEP C	2025	2025	6	C!G10785
RCEP C	2026	2026	5	C!H10785
RCEP C	2027	2027	4	C!I10785

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D10784
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E10784
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F10784
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G10784
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H10784
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I10784
RCEP E	2022	2022	9	E!D10788
RCEP E	2023	2023	8	E!E10788
RCEP E	2024	2024	7	E!F10788
RCEP E	2025	2025	6	E!G10788
RCEP E	2026	2026	5	E!H10788
RCEP E	2027	2027	4	E!I10788
RCEP F	2022	2022	9	F!D10785
RCEP F	2023	2023	8	F!E10785
RCEP F	2024	2024	7	F!F10785
RCEP F	2025	2025	6	F!G10785
RCEP F	2026	2026	5	F!H10785
RCEP F	2027	2027	4	F!I10785
VIFTA	2024	2024	9	VI!F9981
VIFTA	2025	2025	8	VI!G9981
VIFTA	2026	2026	7	VI!H9981
VIFTA	2027	2027	6	VI!I9981

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7223.00 có 2 dòng thuế; dòng 7223.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có mặt cắt ngang trên 13 mm.	7223.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7223.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7223.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11435), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.